

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 264/2024/HS-ST

Ngày 13-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thụy.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tô Văn Nhung;
- Ông Phan Văn Cường.

Thư ký phiên tòa: ông Trần Hồng Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Trân, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm vụ án Hình sự thụ lý số: 272/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 8 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 282/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo:

Huỳnh Trung H, sinh năm: 1992 tại tỉnh Đồng Tháp; thường trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; nghề nghiệp: không ổn định; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965; bị cáo có 01 anh ruột, sinh năm 1990; có vợ tên là Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1993; có 01 con ruột, sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/10/2023; có mặt.

- Bị hại:

1/ Bà Tô Thị S, sinh năm 1994; địa chỉ: số D, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1997, địa chỉ: số A P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3/ Bà Trần Thị H2, sinh năm 2003; địa chỉ: tiệm C, khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

4/ Ông Hoàng Văn N1, sinh năm 1990; địa chỉ: số B khu phố B, phường B,

thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5/ Bà Trần Thái Bảo Q, sinh năm 1988; địa chỉ: E N, tổ I, khu phố P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6/ Bà Trần Thị V, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ C, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7/ Bà Trang Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: số A đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9/ Bà Trần Thị H3, sinh năm 1985; địa chỉ: D, khu nhà ở B, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

10/ Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 2005; địa chỉ: số A khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11/ Ông Nguyễn Phi T2, sinh năm 1992; địa chỉ: số A T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

12/ Bà Nguyễn Hà Y, sinh năm 1993; địa chỉ: số I ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13/ Bà Trần Thị Tố Q1, sinh năm 1995; địa chỉ: B, đầu hẻm S, Nguyễn Tri P, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

14/ Bà Trần Thị T3, sinh năm 1989; địa chỉ: số B L, khu phố F, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

15/ Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1983; địa chỉ: số A khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt .

16/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1996; địa chỉ: số A, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

17/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: số D khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

18/ Ông Lê Hồng Q2, sinh năm 1974; địa chỉ: số B khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

19/ Ông Bùi Thanh N2, sinh năm 1993; địa chỉ: khu phố A, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

20/ Bà Trần Thị T4, sinh năm 1982; địa chỉ: số A khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

21/ Ông Lê Văn T5, sinh năm 1942; địa chỉ: H đường Đ, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt .

22/ Bà Trần Thị T6, sinh năm 1994; địa chỉ: số G đường A, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

23/ Ông Lê Hữu X, sinh năm 1966; địa chỉ: số A QL A khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

24/ Bà Đậu Thị H4, sinh năm 1995; địa chỉ: số A đường A, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

25/ Ông Nguyễn Mậu T7, sinh năm 1992; địa chỉ: A, khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

26/ Ông Phạm Văn Q3, sinh năm 1976; địa chỉ: số I khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

27/ Bà Chu Thị B1, sinh năm 1999; địa chỉ: thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

28/ Ông Trần Thế T8, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ F, khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

29/ Ông Trương Minh P2, sinh năm 1992; địa chỉ: Ô đường D, KDC V, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

30/ Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

31/ Bà Phạm Thị T10, sinh năm 1992; địa chỉ: đường N, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

32/ Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1978; địa chỉ: số B khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

33/ Ông Hà Đình H5, sinh năm 1993; địa chỉ: D, khu dân cư V, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

34/ Bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1993; địa chỉ: tiệm T12, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

35/ Bà Phạm Thị N3, sinh năm 1995; địa chỉ: lô G, đường số F, KCN S, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

36/ Bà Trần Thị Thúy V1, sinh năm 1985; địa chỉ: số B N, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Huỳnh Đ1, sinh năm: 1991, thường trú: xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; chỗ ở hiện nay: lô G, đường số F, KCN S, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Huỳnh Trung H không có nghề nghiệp ổn định, do cần tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân nên bị cáo H đã nảy sinh ý định tìm các tiệm có dịch vụ chuyển tiền nhanh để lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhằm lấy tiền tiêu xài cá nhân. Từ ngày 02/7/2023 đến ngày 21/10/2023, bị cáo H đã thực hiện 36 vụ chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: khoảng 16 giờ 30 phút ngày 02/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu xanh, biển số 66L3-9500 đến trước cửa hàng kinh doanh phụ kiện điện thoại của chị Tô Thị S, sinh năm: 1994 tại địa chỉ số A, KDC T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương rồi dừng xe trước cửa tiệm. Bị cáo H đi vào nhờ chị S chuyển số tiền 7.800.000 đồng rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì chị S đồng ý. Chị S đã sử dụng tài khoản số 5592205378166 của ngân hàng A1 chuyển vào tài khoản 105878851610 mang tên Huỳnh Trung H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H nói chị S đi ra xe để lấy điện thoại chụp lại việc chị S đã chuyển khoản tiền cho mình. Lợi dụng lúc chị S không để ý, bị cáo H đã lên xe tẩu thoát.

Vụ thứ 2: khoảng 12 giờ 00 phút ngày 03/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến quầy kinh doanh thuốc tây của chị Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1997 tại địa chỉ số A đường B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bị cáo H vào quầy thuốc nhờ chị H1 chuyển số tiền 7.600.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi sẽ trả tiền mặt. Chị H1 tin là thật nên đã sử dụng số tài khoản của mình là số 1023842351 thuộc ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi chuyển tiền, bị cáo H lợi dụng lúc chị H1 không để ý lên xe tẩu thoát.

Vụ thứ 3: khoảng 14 giờ 30 phút ngày 03/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước cửa tiệm cầm đồ của chị Trần Thị H2, sinh năm: 2003 tại địa chỉ khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương rồi dừng xe ở trước cửa tiệm. Sau đó, bị cáo H đi vào nhờ chị H2 chuyển tiền giúp vào tài khoản của bị cáo H rồi hứa hẹn sẽ trả lại tiền mặt. Chị H2 tin là thật nên đã sử dụng tài khoản ngân hàng của mình số 0349477179 thuộc ngân hàng TMCP Q4 chuyển số tiền 9.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 ngân hàng V2 của bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, lợi dụng lúc chị H2 không để ý, bị cáo H lên xe mô tô của mình tẩu thoát.

Vụ thứ 4: khoảng 12 giờ 45 phút ngày 14/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước cửa tiệm tạp hoá của anh Hoàng Văn N1, sinh năm: 1990 tại địa chỉ số B khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương rồi dừng xe ở trước cửa tiệm. Sau đó, bị cáo H đi vào nhờ anh N1 chuyển tiền giúp vào tài khoản của bị cáo H số tiền 7.500.000 đồng rồi hứa hẹn sẽ trả lại tiền mặt. Anh N1 tin là thật nên đã sử dụng tài khoản ngân hàng của mình số 19036619538019 thuộc ngân hàng T13 chuyển số tiền 7.500.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 ngân hàng V2 của bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, lợi dụng lúc anh N1 không để ý, bị cáo H chạy ra xe mô tô của mình tẩu thoát.

Vụ thứ 5: khoảng 17 giờ 25 phút ngày 15/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước cửa tiệm bán vé số của chị Trần Thái Bảo Q,

sinh năm: 1988, tại địa chỉ tổ I, khu phố P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương rồi dựng xe ở trước cửa tiệm. Sau đó, bị cáo H đi vào nhờ chị Q chuyển khoản số tiền 6.500.000 đồng vào số tài khoản 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi bị cáo H sẽ trả lại tiền mặt cho chị Q. Chị Q tin tưởng nên đã sử dụng số tài khoản 1030410124 thuộc ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, lợi dụng lúc chị Q không để ý, bị cáo H ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 6: khoảng 17 giờ 00 phút ngày 22/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến cửa hàng bán thuốc của chị Trần Thị V1, sinh năm: 1990 tại địa chỉ: tổ C, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương hỏi mua thuốc và nhờ chị V1 chuyển số tiền 5.500.000 đồng vào tài khoản của bị cáo H số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi sẽ trả bằng tiền mặt. Chị V1 tin là thật nên đã đồng ý và dùng tài khoản số 0441000726781 của ngân hàng V3 chuyển số tiền 5.500.000 đồng đến tài khoản của bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H lợi dụng lúc chị V1 không để ý đã điều khiển xe tẩu thoát.

Vụ thứ 7: khoảng 16 giờ 30 phút ngày 28/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước cửa hàng bán thuốc của chị Trang Thị T, sinh năm: 1987 tại địa chỉ số A, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H dựng xe mô tô ở kế bên cửa hàng của chị T rồi đi vào hỏi chị T mua thuốc nhức khớp. Chị T đi lấy thuốc và tư vấn cho bị cáo H. Bị cáo H nhờ chị T chuyển số tiền 7.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 của ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì chị T tin là thật, đồng ý chuyển tiền. Sau khi chị T sử dụng tài khoản của mình số 0711015659046 thuộc ngân hàng A2 để chuyển tiền cho bị cáo H, bị cáo H lợi dụng lúc chị T không để ý đã điều khiển xe tẩu thoát.

Vụ thứ 8: khoảng 17 giờ 40 phút ngày 28/7/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến cửa hàng điện thoại di động của anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1995 tại địa chỉ DB D, tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H vào cửa hàng nhờ anh Đ chuyển số tiền 7.500.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi sẽ trả tiền mặt. Anh Đ tin tưởng nên đã sử dụng tài khoản số 99995888888 của ngân hàng T14, chuyển cho bị cáo H số tiền 7.500.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, lợi dụng lúc anh Đ không để ý, bị cáo H ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 9: khoảng 15 giờ 10 phút ngày 03/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dựng trước cửa hàng của chị Trần Thị H3, sinh năm: 1987 tại địa chỉ dãy nhà HF-F5-15.01, khu nhà ở B, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào nhờ chị H3 chuyển số tiền 6.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì chị H3 tin là thật và đồng ý chuyển tiền. Sau khi chị H3 sử dụng tài khoản của mình số 1071000582813 thuộc ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H thì bị cáo H nói mua thêm 01 cục sạc điện thoại. Khi chị H3 đang lấy cục sạc cho bị cáo H thì bị cáo H ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 10: khoảng 16 giờ 45 phút ngày 06/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dựng trước cửa hàng kinh doanh cầm đồ của anh

Nguyễn Đình T1, sinh năm: 2005, tại địa chỉ số A khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào nhờ anh T1 chuyển số tiền 7.500.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì anh T1 tin là thật và đồng ý chuyển tiền. Sau khi anh T1 sử dụng tài khoản của mình số 65110004353394 thuộc ngân hàng B2 chuyển tiền cho bị cáo H thì bị cáo H nói bán cho bị cáo H 01 sim số. Lợi dụng lúc anh T1 đang lấy sim, bị cáo H ra xe tàu thoát.

Vụ thứ 11: khoảng 18 giờ 00 phút ngày 06/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước tiệm bán vé số của anh Nguyễn Phi T2, sinh năm: 1992 tại địa chỉ số A đường T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào nhờ anh T11 chuyển số tiền 8.800.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì anh T11 tin là thật và đồng ý chuyển tiền. Anh T11 sử dụng tài khoản của mình số 242900079 thuộc ngân hàng A3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, lợi dụng lúc anh T11 không để ý, bị cáo H ra xe tàu thoát.

Vụ thứ 12: khoảng 09 giờ 40 phút ngày 17/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng thuốc tây của chị Nguyễn Hà Y, sinh năm: 1993 tại địa chỉ số I, ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi vào và nhờ chị Y chuyển số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi sẽ trả tiền mặt. Chị Y tin là thật nên đã sử dụng tài khoản số 107006120967 của ngân hàng V4 chuyển số tiền này cho bị cáo H. Sau khi nhận tiền, lợi dụng chị Y không để ý, bị cáo H chạy ra xe tàu thoát.

Vụ thứ 13: khoảng 10 giờ ngày 19/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước tiệm bán tạp hóa của chị Trần Thị Tố Q1, sinh năm: 1995 tại địa chỉ hẻm S, Nguyễn Tri P, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H nhờ chị Q1 chuyển số tiền 7.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 sẽ trả tiền mặt. Chị Q1 tin là thật nên đã sử dụng tài khoản số 1589996789 của ngân hàng M chuyển số tiền này cho bị cáo H. Sau khi nhận tiền, lợi dụng chị Q1 không để ý, bị cáo H chạy ra xe tàu thoát.

Vụ thứ 14: khoảng 16 giờ ngày 19/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước tiệm bán thuốc tây của chị Trần Thị T3, sinh năm: 1989 tại địa chỉ số B, L, khu phố F, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo H đi bộ vào nhờ chị T3 chuyển số tiền 8.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi bị cáo H sẽ gửi lại tiền mặt. Chị T3 tin tưởng bị cáo H nên đã sử dụng tài khoản số 1013774643 của ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, lợi dụng lúc chị T3 không để ý, bị cáo H ra xe bỏ chạy thoát.

Vụ thứ 15: khoảng 13 giờ 10 phút ngày 21/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước cửa hàng kinh doanh của chị Nguyễn Thị P1, sinh năm: 1983 tại địa chỉ số A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H dựng xe trước cửa tiệm rồi đi bộ vào nói chị P1 bán cho 04 ly nước mía, 04 ly nước cam. Chị P1 đang làm nước thì bị cáo H nhờ chị P1 chuyển số tiền 7.500.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của

bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì chị P1 tin là thật, đồng ý chuyển tiền. Chị P1 sử dụng tài khoản của mình số 009041983 ngân hàng V5 để chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H lợi dụng lúc chị P1 không để ý đã lên xe tẩu thoát.

Vụ thứ 16: khoảng 07 giờ 40 phút ngày 22/8/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước tiệm bán thuốc tây của chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1996 tại địa chỉ số A, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo H đi bộ vào tiệm và nhờ chị L chuyển khoản số tiền 8.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi bị cáo H sẽ trả lại tiền mặt thì chị L tin tưởng và đồng ý. Chị L đã sử dụng tài khoản số 0271000997532 thuộc ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H lợi dụng lúc chị L không để ý lên xe chạy thoát.

Vụ thứ 17: khoảng 09 giờ 30 phút ngày 04/9/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước tiệm bán tạp hóa của chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1984 tại địa chỉ số D, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tại đây, bị cáo H nhờ chị D chuyển số tiền 7.880.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi sẽ trả tiền mặt. Chị D tin là thật nên đã sử dụng tài khoản số 0181000904634 của ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận tiền, lợi dụng lúc chị D không để ý, bị cáo H ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 18: khoảng 08 giờ 30 phút ngày 08/9/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng kinh doanh thuốc của anh Lê Hồng Q2, sinh năm: 1974 tại địa chỉ số B, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi vào nhờ anh Q2 chuyển số tiền 8.680.000 đồng rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì anh Q2 tin là thật và đồng ý. Anh Q2 sử dụng tài khoản số 5591205233000 thuộc ngân hàng A1 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H nói anh Q2 bán cho bị cáo H 01 vỉ thuốc giảm đau rồi lợi dụng lúc anh Q2 lấy thuốc, bị cáo H ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 19: khoảng 12 giờ 30 phút ngày 08/9/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng của anh Bùi Thanh N2, sinh năm: 1993 tại địa chỉ khu phố A, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào nhờ anh N2 chuyển giúp số tiền 6.500.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì anh N2 tin là thật, đồng ý chuyển tiền. Anh N2 sử dụng tài khoản của mình số 19022200444013 thuộc ngân hàng T13 để chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H nói với anh N2 mua thêm đồ, lợi dụng lúc anh N2 đi lấy đồ bị cáo H chạy ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 20: khoảng 20 giờ ngày 09/9/2023. Bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng cầm đồ, mua bán điện thoại của chị Trần Thị T4, sinh năm: 1982 tại địa chỉ số A khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi vào và nhờ chị T4 chuyển giúp cho bị cáo H số tiền 8.700.000 đồng vào số tài khoản của bị cáo H, bị cáo H sẽ trả lại bằng tiền mặt. Chị T4 tin là thật và đã dùng tài khoản ngân hàng M số 9990983292957 chuyển đến số tài khoản của bị cáo H là 105878851610 thuộc ngân hàng V4 số tiền

8.700.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H lợi dụng chị T4 không để ý đã ra xe tàu thoát.

Vụ thứ 21: khoảng 10 giờ 30 phút ngày 11/9/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng cầm đồ của ông Lê Văn T5, sinh năm: 1942 tại địa chỉ số A, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi vào trong tiệm và nhờ ông T5 chuyển số tiền 7.100.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V4 của bị cáo H rồi sẽ trả tiền mặt. Ông T5 tin là thật nên đã đồng ý. Ông T5 sử dụng số tài khoản 105800010142 thuộc ngân hàng V2 chuyển số tiền 7.100.000 đồng vào số tài khoản của bị cáo H. Sau khi chuyển tiền xong, bị cáo H lợi dụng lúc ông T5 sơ hở, không để ý bỏ chạy ra xe mô tô tàu thoát.

Vụ thứ 22: khoảng 17 giờ 25 phút ngày 11/9/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước tiệm bán thuốc tây của chị Trần Thị T6, sinh năm: 1994 tại địa chỉ số G, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào và nhờ chị T6 chuyển khoản số tiền 8.500.000 đồng rồi bị cáo H trả lại tiền mặt. Chị T6 tin là thật nên đã sử dụng tài khoản số 1015571826 thuộc ngân hàng V3 chuyển số tiền 8.500.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V4 của bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, lợi dụng lúc chị T6 không để ý, bị cáo H ra xe tàu thoát.

Vụ thứ 23: khoảng 11 giờ ngày 29/09/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 đến trước cửa hàng của anh Lê Hữu X, sinh năm: 1966 tại địa chỉ số A, QL A, khu phố T, P, thành phố D, tỉnh Bình Dương rồi dựng xe ở đằng trước cửa tiệm. Sau đó, bị cáo H đi vào giả vờ hỏi mua 01 cái áo rồi nhờ anh X chuyển số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi H sẽ trả lại tiền mặt thì anh X tin là thật, đồng ý chuyển tiền. Anh X sử dụng tài khoản của mình số 6100205406055 thuộc ngân hàng A1 để chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H lợi dụng lúc anh X không để ý đã ra xe tàu thoát.

Vụ thứ 24: khoảng 16 giờ ngày 02/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng bán thực phẩm chức năng và chuyển tiền nhanh của chị Đậu Thị H4, sinh năm: 1995 tại địa chỉ số A, đường A, khu phố N, phường D, thành phố D, Bình Dương. Bị cáo H đi vào nhờ chị H4 chuyển cho H số tiền 6.500.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 tên bị cáo H của ngân hàng V2 rồi sẽ trả tiền mặt. Chị H4 tin là thật nên sử dụng điện thoại của chị H4 chuyển tiền qua internetbanking bằng số tài khoản là 0827756999 của ngân hàng M1 số tiền 6.500.000 đồng cho bị cáo H. Sau khi chuyển tiền xong, bị cáo H giả vờ hỏi mua thêm 01 hộp thuốc chức năng. Khi chị H4 đang lấy thuốc thì bị cáo H bỏ ra xe, điều khiển xe mô tô chạy thoát.

Vụ thứ 25: khoảng 10 giờ ngày 03/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng bán phụ kiện điện thoại của anh Nguyễn Mậu T7, sinh năm: 1992 tại địa chỉ đường T, phường T, thành phố T, tỉnh B. Bị cáo H vào cửa hàng và nhờ anh T7 chuyển số tiền 7.860.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả lại tiền mặt

thì anh T7 tin là thật, đồng ý chuyển tiền. Anh T7 sử dụng tài khoản của mình số 0328301139 thuộc ngân hàng M1 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H giả vờ nói mua thêm 01 cục sạc. Lợi dụng lúc anh T7 đi lấy hàng, bị cáo H bỏ ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 26: khoảng 11 giờ 40 phút ngày 03/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước tiệm cầm đồ của anh Phạm Văn Q3, sinh năm: 1976 tại địa chỉ số 1, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào và nhờ anh Q3 chuyển số tiền 5.000.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả lại tiền mặt, anh Q3 tin là thật nên đồng ý. Anh Q3 đã sử dụng tài khoản số 1400112943007 của ngân hàng M1 chuyển số tiền này cho bị cáo H. Sau khi nhận tiền, lợi dụng lúc anh Q3 không đề ý, bị cáo H đã ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 27: khoảng 09 giờ ngày 07/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng kinh doanh phụ kiện điện thoại của chị Chu Thị B1, sinh năm: 1999 tại đường L, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào và nhờ chị B1 chuyển số tiền 7.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 của bị cáo H rồi bị cáo H sẽ trả lại tiền mặt, chị B1 tin là thật nên đồng ý. Chị B1 đã sử dụng tài khoản số 1039577747 thuộc ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H đã vờ hỏi mua thêm 01 dây sạc điện thoại di động. Lợi dụng lúc chị B1 không đề ý, bị cáo H ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 28: khoảng 12 giờ ngày 08/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng bán tạp hóa của anh Trần Thế T8, sinh năm: 1990 tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào và nhờ anh T8 chuyển vào tài khoản số 105878851610 tên Huỳnh Trung H, ngân hàng V2 số tiền 6.000.000 đồng, bị cáo H sẽ trả bằng tiền mặt thì anh T8 tin là thật nên đồng ý. Anh T8 sử dụng tài khoản số 1031314675 thuộc ngân hàng V3 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi điện thoại thông báo nhận được tiền, bị cáo H giả vờ nói với anh T8 lấy thêm cho bị cáo H 01 hộp thuốc, khi anh T8 đi vào lấy hàng thì bị cáo H bỏ chạy ra xe rồi nổ máy chạy thoát.

Vụ thứ 29: khoảng 10 giờ ngày 09/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước tiệm bán phụ kiện điện thoại của anh Trương Minh P2, sinh năm: 1992 tại địa chỉ Ô, đường D, KDC V, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào tiệm, nhờ anh P2 chuyển khoản cho bị cáo H số tiền 6.300.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 tên Huỳnh Trung H thì anh P2 tin là thật và đồng ý. Anh P2 đã sử dụng điện thoại chuyển tiền qua internetbanking thông qua số tài khoản của anh P2 là 0411001048847 của ngân hàng V3 với số tiền là 6.300.000 đồng. Sau khi chuyển tiền xong, bị cáo H nói với anh P2 mua thêm 01 cái dây sạc. Khi anh P2 đang tìm dây sạc thì bị cáo H bỏ ra xe nổ máy tẩu thoát.

Vụ thứ 30: khoảng 09 giờ ngày 13/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước quán bán nước của chị Nguyễn Thị T9, sinh năm: 1981 tại tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, bị cáo H đi

bộ đi vào, nói chị T9 bán cho 01 ly trà sữa. Bị cáo H giả vờ gọi điện thoại (thực tế là không gọi) cho người khác hỏi “Anh em công nhân có uống gì để mua trà sữa về cho uống, khoảng hơn 10 ly nước”. Sau đó, bị cáo H nói với chị T9 là bị cáo H đang cần tiền trả tiền lương cho anh em công nhân nên nhờ chị T9 chuyển vào tài khoản của bị cáo H số tiền 7.500.000 đồng rồi sẽ trả tiền mua nước và trả tiền chuyển khoản thì chị T9 tin là thật, đồng ý chuyển tiền. Bị cáo H đọc số tài khoản số 105878851610 tên Huỳnh Trung H, ngân hàng V2 thì chị T9 sử dụng tài khoản ngân hàng của mình chuyển vào cho bị cáo H số tiền 7.500.000 đồng. Sau khi thấy điện thoại nhận được tiền, bị cáo H liền bỏ chạy ra xe rồi để máy xe tẩu thoát.

Vụ thứ 31: khoảng 09 giờ 40 phút ngày 14/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng bán điện thoại của chị Phạm Thị T10, sinh năm: 1992 tại địa chỉ đường N, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh B. Bị cáo H đi bộ vào cửa hàng, nhờ chị T10 chuyển khoản số tiền 1.600.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 rồi bị cáo H trả lại tiền mặt thì chị T10 tin là thật và đồng ý. Chị T10 đã sử dụng tài khoản số 90385551435 của ngân hàng T15 chuyển tiền cho bị cáo H. Sau khi nhận tiền, lợi dụng lúc chị T10 không để ý, bị cáo H đã ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 32: khoảng 11 giờ ngày 14/10/2013, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước tiệm tạp hoá của chị Phạm Thị D1, sinh năm: 1978 tại địa chỉ số B, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H đi bộ vào, nhờ chị D1 chuyển khoản số tiền 9.380.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 bị cáo H trả lại tiền mặt, chị D1 tin là thật nên đồng ý. Chị D1 sử dụng số tài khoản của mình số 0381002133038 thuộc ngân hàng V3 chuyển số tiền 9.380.000 đồng cho bị cáo H. Sau khi nhận được tiền, bị cáo H lợi dụng lúc chị D1 không để ý, bỏ ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 33: khoảng 14 giờ ngày 14/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước tiệm bán tạp hóa của anh Hà Đình H5, sinh năm: 1993 tại đường A, KDC V, khu phố V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H5 đi vào, nhờ anh H5 chuyển khoản cho bị cáo H5 số tiền 7.000.000 đồng vào tài khoản số 105878851610 của ngân hàng V2 tên chủ tài khoản là Huỳnh Trung H và bị cáo H sẽ trả lại tiền mặt. Do làm dịch vụ chuyển tiền nhanh nên anh Hà Đình H5 đồng ý, rồi sử dụng điện thoại chuyển tiền qua internetbanking số tài khoản là 0964502317 thuộc ngân hàng M2 chuyển khoản sang số tài khoản của bị cáo H5 số tiền 7.000.000 đồng. Sau khi chuyển tiền xong, bị cáo H5 nói cần mua thêm gạo, nước mắm, mì tôm rồi sẽ thanh toán tiền. Khi anh Hà Đình H5 đang lấy các mặt hàng này thì bị cáo H5 bỏ ra xe tẩu thoát.

Vụ thứ 34: khoảng 15 giờ ngày 15/10/2023, bị cáo H5 điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước tiệm thuốc tây của chị Hoàng Thị L1, sinh năm: 1993 tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 7, tổ C, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị cáo H5 đi bộ vào, nhờ chị L1 chuyển vào tài khoản số 105878851610 tên Huỳnh Trung H, ngân hàng V2 số tiền 8.300.000 đồng thì chị L1 đồng ý. Chị L1 sử dụng điện thoại chuyển vào tài khoản của bị cáo H5 số tiền

8.300.000 đồng. Sau khi điện thoại báo đã nhận được tiền, bị cáo H giả vờ nói chị L1 lấy cho bị cáo H 2 hộp thuốc và mấy ngày thuốc uống chữa bệnh. Khi chị L1 lấy hàng thì bị cáo H bỏ ra xe rồi nổ máy chạy thoát.

Vụ thứ 35: khoảng 11 giờ ngày 19/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng tạp hoá của chị Phạm Thị N3, sinh năm: 1995 tại trước công ty E, đường số F, KCN S, thành phố D, tỉnh Bình Dương, bị cáo H đi bộ vào nói chị N3 bán cho bị cáo H 04 chai nước, dầu gội, 04 ly cà phê. Chị N3 đang pha cà phê thì bị cáo H nhờ chuyển tiền vào tài khoản số 105878851610 thuộc ngân hàng V2 tên Huỳnh Trung H số tiền 8.000.000 đồng rồi bị cáo H sẽ đưa tiền mặt cùng với tiền mua hàng. Chị N3 tin là thật nên chị N3 đồng ý và sử dụng điện thoại của mình chuyển số tiền này từ số tài khoản 0984972767 thuộc ngân hàng M2 đứng tên chủ tài khoản là anh Nguyễn Huỳnh Đ1, sinh năm: 1991, thường trú: xã G, huyện H, Hà Tĩnh (là chồng của chị N3) vào số tài khoản của bị cáo H. Khi chị N3 vừa chuyển tiền vào tài khoản xong thì bất ngờ bị cáo H bỏ chạy ra xe nổ máy tẩu thoát.

Vụ thứ 36: khoảng 20 giờ ngày 21/10/2023, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 66L3-9500 dừng trước cửa hàng tạp hoá “Hải Vân” do chị Trần Thị Thúy V1, sinh năm 1985, tại địa chỉ số B đường N, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương và đi bộ vào cửa hàng T16. Tại đây, bị cáo H yêu cầu chị V1 bán một số hàng nhu yếu phẩm gồm: gạo, đường, nước mắm...sau khi chị V1 lấy đủ hàng, bị cáo H nói với chị V1 người nhà ở quê có việc gấp nên nhờ chị chuyển khoản 7.500.000 đồng về quê rồi bị cáo H thanh toán lại bằng tiền mặt cho chị V1 cùng với tiền hàng. Chị V1 nghe bị cáo H nói thì tưởng người nhà bị cáo H cần tiền gấp nên đồng ý. Chị V1 chuyển số tiền 7.500.000 đồng vào tài khoản 105878851610 mang tên Huỳnh Trung H của ngân hàng V2. Sau khi thấy tin nhắn xác nhận số tiền đã vào tài khoản của bị cáo H, bị cáo H tiếp tục yêu cầu chị V1 lấy thêm 10 gói mì và 10 gói hủ tíu nhằm làm chị V1 mất tập trung và tìm cơ hội tẩu thoát. Trong lúc chị V1 đang lấy hàng, bị cáo H quay lưng ra phía xe mô tô nhưng bị chị V1 phát hiện và yêu cầu bị cáo H dừng lại. Bị cáo H đứng lại và ngồi xuống ghế gần đó, chị V1 yêu cầu bị cáo H trả liền hàng và tiền chuyển khoản thì bị cáo H nói chị V1 đợi xíu có người mang tiền đến. Lúc này, chị V1 nghi ngờ bị cáo H không có tiền nên truy hô “Lừa đảo, lừa đảo”. Thấy vậy, bị cáo H lo sợ bị bắt nên đã chuyển lại số tiền 7.500.000 đồng cho chị V1. Cùng lúc này có lực lượng công an tuần tra phát hiện, lập biên bản bắt người phạm tội quả tang. Sau đó chuyển giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố D xử lý theo thẩm quyền.

Tổng số tiền bị cáo H đã chiếm đoạt được là 260.600.000 đồng.

* Vật chứng thu giữ:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu xanh, biển số 66L3-9500;
- 01 điện thoại di động hiệu Oppo F7, kiểu máy: CPH1819, số imeil 1:869604033748038, số imeil 2: 8646040033748020.

Tại Cáo trạng số: 278/CT-VKS-DA ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Huỳnh Trung H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Huỳnh Trung H mức án từ 08 năm đến 09 năm tù.

*** Về xử lý vật chứng:**

- Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu xanh, biển số 66L3-9500, đứng tên giấy đăng ký xe là ông Lê Văn S1. Ông S1 khai nhận đã cho ông Huỳnh Văn G, không làm thủ tục sang tên, ông S1 xác định không có quyền lợi gì đối với chiếc xe. Sau đó ông Huỳnh Văn G cho ông Huỳnh Văn N (là cha ruột), ông G xác định không có quyền lợi gì đối với chiếc xe. Như vậy, chiếc xe mô tô trên là tài sản hợp pháp của ông Huỳnh Văn N, là cha ruột của bị cáo Huỳnh Trung H. Bị cáo H mượn xe đi công việc, ông N không biết bị cáo H sử dụng vào mục đích phạm tội. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố D trả lại tài sản cho ông N nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

- Đối 01 điện thoại di động hiệu Oppo F7, kiểu máy: CPH1819, số imeil 1:869604033748038, số imeil 2: 8646040033748020, là tài sản của bị cáo Huỳnh Trung H, bị cáo H sử dụng vào việc phạm tội, đề nghị tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Bà Tô Thị S yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.800.000 đồng, bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.600.000 đồng, bà Trần Thị H2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 9.300.000 đồng, ông Hoàng Văn N1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Trần Thái Bảo Q yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.500.000 đồng, bà Trần Thị V1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 5.500.000 đồng, bà Trang Thị T yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.300.000 đồng, ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Trần Thị H3 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.300.000 đồng, ông Nguyễn Đình T1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, ông Nguyễn Phi T2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.800.000 đồng, bà Nguyễn Hà Y yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.000.000 đồng, bà Trần Thị Tô Q1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.300.000 đồng, bà Trần Thị T3 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.300.000 đồng, bà Nguyễn Thị P1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị L yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.300.000 đồng, bà Nguyễn Thị D yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.880.000 đồng, ông Lê Hồng Q2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.680.000 đồng, ông Bùi Thanh N2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.500.000 đồng, bà Trần Thị T4 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.700.000 đồng, ông Lê Văn T5 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.100.000 đồng, bà Trần Thị T6 yêu

cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.500.000 đồng, ông Lê Hữu X yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.000.000 đồng, bà Đậu Thị H4 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.500.000 đồng, ông Nguyễn Mậu T7 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.860.000 đồng, ông Phạm Văn Q3 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 5.000.000 đồng, bà Chu Thị B1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.300.000 đồng, ông Trần Thế T8 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.000.000 đồng, ông Trương Minh P2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.300.000 đồng, bà Nguyễn Thị T9 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Phạm Thị T10 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 1.600.000 đồng, bà Phạm Thị D1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 9.380.000 đồng, ông Hà Đình H5 yêu cầu bị cáo H5 bồi thường số tiền 7.000.000 đồng, bà Hoàng Thị L1 yêu cầu bị cáo H5 bồi thường số tiền 8.300.000 đồng, bà Phạm Thị N3 yêu cầu bị cáo H5 bồi thường số tiền 8.000.000 đồng nên đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường số tiền trên.

Bà Trần Thị Thúy V1 đã nhận lại số tiền 7.500.000 đồng do bị cáo H5 chuyển trả lại, bà V1 không yêu cầu thêm gì khác nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

* Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành các thủ tục thông báo xác minh, truy tìm bị hại có liên quan đến hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo Huỳnh Trung H nhưng không có thêm trình báo nào khác có liên quan.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị cáo không có ý kiến tranh luận với Viện kiểm sát về điều luật áp dụng, khung hình phạt, xử lý vật chứng và về trách nhiệm dân sự đồng thời bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố D, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo, các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các chứng cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác định:

Từ ngày 02/7/2023 đến ngày 21/10/2023, bị cáo Huỳnh Trung H có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền số tiền 7.800.000 đồng của bà Tô Thị S, số tiền 7.600.000 đồng của bà Nguyễn Thị H1, số tiền 9.300.000 đồng của bà Trần Thị H2, số tiền 7.500.000 đồng của ông Hoàng Văn N1, số tiền 6.500.000

đồng của bà Trần Thái Bảo Q, số tiền 5.500.000 đồng của bà Trần Thị V1, số tiền 7.300.000 đồng của bà Trang Thị T, số tiền 7.500.000 đồng của ông Nguyễn Văn Đ, số tiền 6.300.000 đồng của bà Trần Thị H3, số tiền 7.500.000 đồng của ông Nguyễn Đình T1, số tiền 8.800.000 đồng của ông Nguyễn Phi T2, số tiền 6.000.000 đồng của bà Nguyễn Hà Y, số tiền 7.300.000 đồng của bà Trần Thị Tố Q1, số tiền 8.300.000 đồng của bà Trần Thị T3, số tiền 7.500.000 đồng của bà Nguyễn Thị P1, số tiền 8.300.000 đồng của bà Nguyễn Thị L, số tiền 7.880.000 đồng của bà Nguyễn Thị D, số tiền 8.680.000 đồng của ông Lê Hồng Q2, số tiền 6.500.000 đồng của ông Bùi Thanh N2, số tiền 8.700.000 đồng của bà Trần Thị T4, số tiền 7.100.000 đồng của ông Lê Văn T5, số tiền 8.500.000 đồng của bà Trần Thị T6, số tiền 6.000.000 đồng của ông Lê Hữu X, số tiền 6.500.000 đồng của bà Đậu Thị H4, số tiền 7.860.000 đồng của ông Nguyễn Mậu T7, số tiền 5.000.000 đồng của ông Phạm Văn Q3, số tiền 7.300.000 đồng của bà Chu Thị B1, số tiền 6.000.000 đồng của ông Trần Thế T8, số tiền 6.300.000 đồng của ông Trương Minh P2, số tiền 7.500.000 đồng của bà Nguyễn Thị T9, số tiền 1.600.000 đồng của bà Phạm Thị T10, số tiền 9.380.000 đồng của bà Phạm Thị D1, số tiền 7.000.000 đồng của ông Hà Đình H5, số tiền 8.300.000 đồng của bà Hoàng Thị L1, số tiền 8.000.000 đồng của bà Phạm Thị N3 và số tiền 7.500.000 đồng của bà Trần Thị Thúy V1 tại khu vực thành phố D, thành phố T, thành phố T, thành phố T, thành phố B, huyện P, tỉnh Bình Dương; thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tổng số tiền bị cáo H5 đã chiếm đoạt được là 260.600.000 đồng.

Như vậy, hành vi trên đây của bị cáo Huỳnh Trung H dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản, có tổng giá trị 260.600.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do đó, Cáo trạng số: 278/CT-VKS-DA ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và kết luận của Kiểm sát viên truy tố bị cáo Huỳnh Trung H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định điểm a khoản 3 Điều 174 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bị cáo hoàn toàn đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[3] Tính chất, mức độ của hành vi: tội phạm do bị cáo thực hiện là rất nghiêm trọng đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Về nhận thức bị cáo hoàn toàn biết hành vi lừa dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng vì lòng tham, muốn kiếm tiền nhanh chóng không phải lao động để phục vụ nhu cầu bản thân mà bị cáo cố tình thực hiện. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ tội phạm đã thực hiện, có xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo và có tác dụng đấu tranh phòng ngừa chung.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình

sự được quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Về nhân thân: bị cáo là người chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Về hình phạt:

- Hình phạt chính: xét bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự tại địa phương, tội phạm của bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo thành những công dân có ích cho gia đình, xã hội và có tác dụng đấu tranh, phòng ngừa chung.

- Về hình phạt bổ sung: theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”* và khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”*. Tuy nhiên, áp dụng hình phạt tù cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Xét 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu xanh, biển số 66L3-9500, đứng tên giấy đăng ký xe là ông Lê Văn S1. Ông S1 khai nhận đã cho ông Huỳnh Văn G, chưa làm thủ tục sang tên, ông S1 xác định không còn quyền lợi liên quan gì đến chiếc xe. Sau đó, ông Huỳnh Văn G cho ông Huỳnh Văn N (là cha ruột), ông G cũng xác định không còn quyền lợi liên quan gì đến chiếc xe. Như vậy, chiếc xe mô tô trên là tài sản hợp pháp của ông Huỳnh Văn N (cha ruột của bị cáo Huỳnh Trung H). Bị cáo H mượn xe đi công việc, ông N không biết bị cáo H sử dụng vào mục đích phạm tội. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố D trả lại tài sản cho ông N là đúng với quy định.

- Đối 01 điện thoại di động hiệu Oppo F7, kiểu máy: CPH1819, số imeil 1:869604033748038, số imeil 2: 8646040033748020, là tài sản của bị cáo Huỳnh Trung H, bị cáo H sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại gồm: bà Tô Thị S yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.800.000 đồng, bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.600.000 đồng, bà

Trần Thị H2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 9.300.000 đồng, ông Hoàng Văn N1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Trần Thái Bảo Q yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.500.000 đồng, bà Trần Thị V1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 5.500.000 đồng, bà Trang Thị T yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.300.000 đồng, ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Trần Thị H3 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.300.000 đồng, ông Nguyễn Đình T1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, ông Nguyễn Phi T2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.800.000 đồng, bà Nguyễn Hà Y yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.000.000 đồng, bà Trần Thị Tô Q1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.300.000 đồng, bà Trần Thị T3 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.300.000 đồng, bà Nguyễn Thị P1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị L yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.300.000 đồng, bà Nguyễn Thị D yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.880.000 đồng, ông Lê Hồng Q2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.680.000 đồng, ông Bùi Thanh N2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.500.000 đồng, bà Trần Thị T4 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.700.000 đồng, ông Lê Văn T5 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.100.000 đồng, bà Trần Thị T6 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 8.500.000 đồng, ông Lê Hữu X yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.000.000 đồng, bà Đậu Thị H4 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.500.000 đồng, ông Nguyễn Mậu T7 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.860.000 đồng, ông Phạm Văn Q3 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 5.000.000 đồng, bà Chu Thị B1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.300.000 đồng, ông Trần Thế T8 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.000.000 đồng, ông Trương Minh P2 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 6.300.000 đồng, bà Nguyễn Thị T9 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 7.500.000 đồng, bà Phạm Thị T10 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 1.600.000 đồng, bà Phạm Thị D1 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền 9.380.000 đồng, ông Hà Đình H5 yêu cầu bị cáo H5 bồi thường số tiền 7.000.000 đồng, bà Hoàng Thị L1 yêu cầu bị cáo H5 bồi thường số tiền 8.300.000 đồng, bà Phạm Thị N3 yêu cầu bị cáo H5 bồi thường số tiền 8.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là 253.100.000 đồng.

Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo.

Bà Trần Thị Thúy V1 đã nhận lại số tiền 7.500.000 đồng do bị cáo H5 chuyển trả lại, bà V1 không yêu cầu thêm gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành các thủ tục thông báo xác minh, truy tìm bị hại có liên quan đến hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo Huỳnh Trung H nhưng không có thêm trình báo nào khác có liên quan.

[11] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Án phí sơ thẩm: bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Trung H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Trung H 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 21/10/2023.

2. Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo F7, kiểu máy: CPH1819, số imeil 1: 869604033748038, số imeil 2: 8646040033748020.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/8/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương).

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Huỳnh Trung H bồi thường cho các bị hại: bà Tô Thị S số tiền 7.800.000 (bảy triệu tám trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 7.600.000 (bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng, bà Trần Thị Hằng s tiền 9.300.000 (chín triệu ba trăm nghìn) đồng, ông Hoàng Văn N1 số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, bà Trần Thái Bảo Q số tiền 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng, bà Trần Thị V1 số tiền 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng, bà Trang Thị T số tiền 7.300.000 (bảy triệu ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Văn Đ số tiền 7.500.000 (bảy trăm năm trăm nghìn) đồng, bà Trần Thị H3 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Đình T1 số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Phi T2 số tiền 8.800.000 (tám triệu tám trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Hà Y số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng, bà Trần Thị Tố Q1 số tiền 7.300.000 (bảy triệu ba trăm nghìn) đồng, bà Trần Thị T3 số tiền 8.300.000 (tám triệu ba trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị P1 số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị L số tiền 8.300.000 (tám triệu ba trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị D số tiền 7.880.000 (bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng, ông Lê Hồng Q2 số tiền 8.680.000 (tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng, ông Bùi Thanh N2 số tiền 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng, bà Trần Thị T4 số tiền 8.700.000 (tám triệu bảy trăm nghìn) đồng, ông Lê Văn T5 số tiền 7.100.000 (bảy triệu một trăm nghìn) đồng, bà Trần

Thị T6 số tiền 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn) đồng, ông Lê Hữu X số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng, bà Đậu Thị H4 số tiền 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Mậu T7 số tiền 7.860.000 (bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn) đồng, ông Phạm Văn Q3 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, bà Chu Thị B1 số tiền 7.300.000 (bảy triệu ba trăm nghìn) đồng, ông Trần Thế T8 số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng, ông Trương Minh P2 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị T9 số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, bà Phạm Thị T10 số tiền 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng, bà Phạm Thị D1 số tiền 9.380.000 (chín triệu ba trăm tám mươi nghìn) đồng, ông Hà Đình H5 số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng, bà Hoàng Thị L1 số tiền 8.300.000 (tám triệu ba trăm nghìn) đồng và bà Phạm Thị N3 số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng. Tổng cộng số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là 253.100.000 (hai trăm năm mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí sơ thẩm: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Huỳnh Trung H phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 12.655.000 (mười hai triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND TP Dĩ An;
- Công an TP Dĩ An;
- Trại tạm giam CA tỉnh BD;
- Chi cục THADS TP Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Phòng PV 27 CA tỉnh BD;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy

- Phòng PC 81 CA tỉnh BD;
- Lưu: VT, HSVA.